

MỘT VỤ ÁN CÓ NHIỀU QUAN HỆ PHÁP LUẬT CẦN GIẢI QUYẾT

TƯỚNG DUY LƯỢNG

Nguyên Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Trong thực tiễn giải quyết án dân sự, các Tòa án đôi khi cũng gặp một dạng tranh chấp mà ranh giới khá mong manh, dễ nhầm lẫn, đó là trường hợp người chồng và người vợ đầu tạo lập được khối tài sản chung, sau khi người vợ đầu chết, người chồng lấy vợ kế và tiếp tục cùng sử dụng khối tài sản do người vợ đầu cùng người chồng tạo ra. Có trường hợp, người vợ kế và người chồng cùng phát triển thêm khối tài sản. Sau khi người chồng chết, người vợ kế, con cháu của người vợ kế quản lý toàn bộ khối tài sản. Hàng chục năm sau, các con, cháu người vợ đầu có đơn khởi kiện yêu cầu đòi phần tài sản của mẹ để mình trong khối tài sản chung do các con của người vợ kế đang quản lý, sử dụng; yêu cầu chia di sản thừa kế của người mẹ kế... Các Thẩm phán đã có ý kiến khác nhau về việc có giải quyết hay không và hướng xử lý như thế nào?.

Có ý kiến cho rằng, đây cũng là việc tranh chấp di sản thừa kế, nên sẽ bị chi phối bởi thời hiệu khởi kiện về thừa kế. Do đã quá 10 năm mới khởi kiện và không có tình tiết gì để kéo dài thời gian được quyền khởi kiện về thừa kế, thì việc khởi kiện của các con, cháu người vợ đầu đã thuộc trường hợp hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngược lại, cũng có ý kiến cho rằng, đây là việc kiện đòi tài sản, không phụ thuộc vào thời hiệu khởi kiện về thừa kế. Dưới đây là một trường hợp cụ thể:

1. Nội dung vụ án: Vụ án “Tranh chấp tài sản và chia di sản thừa kế” giữa: **Nguyên đơn:** ông Trần Tiến D - sinh năm 1960. Địa chỉ: Lê Lai, phường DS, thành phố ThH, tỉnh ThH và **Bị đơn:** Bà Trần Thị Ch - sinh năm 1961. Địa

chỉ: thôn LM, xã ĐH, thành phố ThH, tỉnh ThH.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Gồm có sáu người là bà Đ, bà V, bà Đo, bà Du, bà Th, ông B

Tại phiên tòa có mặt anh D, bà Ch, ông Bi, bà Du, luật sư Mai Tiến D.

Bà Th, bà V, bà Đ ủy quyền cho anh D.

Tóm tắt nội dung vụ án

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2009 và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Tiến D trình bày:

Ông, bà nội của ông là cụ Trần Văn C và cụ Đỗ Thị Dursinh được hai người con là: ông Trần Quang B (bố của ông D đã hy sinh năm 1970) và bà Trần Thị Đ.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp tại thôn LM, xã ĐH, thành phố ThH, hiện bà Trần Thị Ch (chồng là ông Ngô Thái Bi) và bà Trần Thị Du đang quản lý, có diện tích 1.621,3m² là của ông, bà nội ông (cụ C và cụ Dư) được bố mẹ là cố Trần Văn Li và cố Phạm Thị Chi cho. Trên đất có một nhà thờ 5 gian lợp ngói có từ thế kỷ 19. Cụ C và cụ Dư đã tu bổ lại nhà thờ, làm thêm một nhà ngang 5 gian, đào ao cá, sân gạch, đào giếng khơi và trồng cây lưu niên.

Năm 1945, bà nội ông (cụ Dư) mất, cụ C lấy đời vợ thứ hai là cụ Ngô Thị My về ở trên toàn bộ nhà đất này và sinh được 3 người con gái là: Trần Thị Đo, Trần Thị Du và Trần Thị Ch. Ngoài ra cụ My còn có một người con riêng là bà Ngô Thị V.

Phần di sản của bà nội (cụ Dư) nằm trong khối tài sản chung của ông nội do bố ông và ông nội ông quản lý cho đến khi bố ông là ông Trần Quang B đi bộ đội. Sau đó, ông và mẹ ông là bà Ngô Thị Th cùng ông nội sử dụng

chỗ đến khi mẹ ông đi bước nữa. Ông là cháu đích tôn ở lại cùng ông nội lo hương khói và nối dõi tông đường.

Theo hồ sơ địa chính 299 năm 1984, vị trí đất thể hiện tại thửa 173, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.312m², sổ mục kê mang tên cụ Trần Văn C.

Theo hồ sơ địa chính 364 năm 1994, thuộc sổ thửa 225, tờ bản đồ số 5, diện tích 1547m², sổ mục kê Nhà nước tự ghi tên bà Trần Thị Du.

Năm 1978, ông D đi bộ đội, năm 1981 ra quân về ở với cụ C, bà My đến cuối năm 1981 ông đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa dân chủ Đức. Toàn bộ nhà đất do ông nội, bà My cùng cô Du quản lý. Bản thân ông thường xuyên về phép thăm ông, bà và chu cấp tiền giúp đỡ gia đình.

Năm 1987, cô Ch ốm đau, hoàn cảnh khó khăn, chồng đang ở bộ đội nên xin về ở nhờ. Ông nội ông yêu cầu phải có ý kiến của ông là cháu đích tôn đồng ý thì vợ chồng cô Ch mới được về ở, khi đó ông nội ông đã già yếu và ốm nặng. Ông đã viết thư về với nội dung đồng ý cho cô chú về ở thay ông chăm sóc ông bà trong những năm ông đi vắng và ông căn dặn nhà thờ tổ tiên phải giữ gìn chờ ông về.

Lợi dụng ông không có nhà, ông nội ốm nặng không còn minh mẫn, vợ chồng bà Ch, ông Bi đã lập một giấy ủy quyền giả mạo điểm chỉ của ông nội và bà My có nội dung: Ông, bà ủy quyền toàn bộ nhà cửa cho cô Ch, nhằm chiếm đoạt tài sản.

Cùng năm 1987, ông nội ông mất, bà My nằm liệt một nơi, vợ chồng bà Ch đã tự ý phá dỡ 4 gian nhà thờ và xây nhà kiên cố không được sự đồng ý của ông. Các cô, dòng họ Trần đã ngăn cản nhưng không được. Từ đó trong gia đình luôn xảy ra mâu thuẫn, mất đoàn kết, bản thân ông cũng đã nhiều lần về thu xếp nhưng không có kết quả.

Năm 2000, bà Ngô Thị My mất không để lại di chúc.

Bản thân ông là cháu đích tôn mang trách

nhệm với dòng họ và gia tiên, nhưng không có nơi để thờ cúng, các cô ông khi về thắp hương cho cha mẹ ông bà cũng không có chỗ.

Do vậy, ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc gia đình bà Trần Thị Ch trả lại di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị Dư cho các con của cụ Dư gồm: ông Trần Quang B và bà Trần Thị Đ (ông là người thừa kế thế vị của ông B).

2. Chia thừa kế phần di sản của bà Ngô Thị My cho các đồng thừa kế, trong đó ông là người thừa kế thế vị của ông B theo pháp luật.

Ngoài ra, ông còn yêu cầu xem xét hai giấy chứng tử giả mạo về ngày mất của cố Trần Văn Li và cụ Trần Văn C do UBND xã ĐH cấp cho ông Ngô Thái Bi.

Bị đơn bà Trần Thị Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thái Bi thống nhất trình bày:

Cụ Trần Văn C có hai đời vợ và số con, cũng như thời điểm cụ Dư và cụ My chết như ông D trình bày là đúng. Riêng thời điểm cụ C mất là năm 1989, chứ không phải như ông D khai.

Cụ Đỗ Thị Dư lấy cụ Trần Văn C có thời gian chung sống cùng gia đình chồng được 6 năm, khi đó ông, bà nội (tức cố Li và cố Chi) còn sống khỏe mạnh. Năm 1945, cụ Dư chết để lại cho cụ C hai người con nhỏ là ông B và bà Đ. Do vậy, ông, bà nội phải đi hỏi vợ cho bố bà, năm 1946 mẹ bà (cụ My) trở thành mẹ kế của anh B và chị Đ.

Năm 1959, anh Trần Quang B lấy chị Ngô Thị Th. Sau khi cưới, vợ chồng đi công nhân nông trường VD sinh được cháu Trần Tiến D. Từ nông trường anh B vào bộ đội, chị Th vẫn ở lại nông trường. Năm 1970, anh B hy sinh, từ đó gia đình bà thuộc diện gia đình chính sách nhưng chỉ có một mình bố bà được hưởng, cho đến năm 1990 ông Bi từ quân đội về làm chế độ cho bà My được hưởng chế độ liệt sỹ của ông Trần Quang B.

Sau khi anh B hy sinh, chị Th đưa cháu D về cho ông, bà nội nuôi để đi lấy chồng khác.

Năm 1982, anh D đi lao động tại CHLB Đức, mang Quốc tịch Đức về Việt Nam kinh doanh tại Huế. Gần 30 năm anh D sống ở nước ngoài, mặc dù về nước nhiều lần nhưng anh D hầu như không quan tâm đến nhà cửa, ông bà. Nay dự án đường Nam sông Mã đi qua mới về đòi chia tài sản.

Các chị của bà: bà Đ lấy chồng xa kinh tế khó khăn, bà Du làm công nhân một mình nuôi con, bà Đ lấy chồng cùng làng nhưng nhà đông con, chồng đi bộ đội, không ai có điều kiện, bởi vậy bà phải ở nhà giúp đỡ bố mẹ.

Năm 1982, bà đi lấy chồng ở thôn LT, đã được cấp đất làm nhà ở riêng, cuộc sống ổn định.

Năm 1987, bố mẹ ốm đau không có người chăm sóc đã vận động bà bán nhà đất ở LT về ở với bố mẹ. Khi xuống ở với bố mẹ bà phải làm cho bà Du 2 căn nhà cách biệt trên cùng lô đất của bố mẹ để khi bà Du về chế độ ra ở riêng, còn bà ở cùng bố mẹ trong ngôi nhà cấp 4 lợp ngói. Cũng năm 1987 bố mẹ bà đã trao giấy ủy quyền giao lại tài sản cố định cho bà, có xác nhận của chính quyền địa phương.

Năm 1988, Nhà nước chia lại đất phần trăm, gia đình bà bị cắt 6 khẩu phần trăm ở ngoài đồng để điều chỉnh vào đất vườn với lý do đất vườn rộng.

Năm 1991, Nhà nước đăng ký lại tờ khai thuê nhà đất, sau khi đã trừ đi 6 khẩu phần trăm của gia đình nhà bà tại vườn, diện tích còn lại là 875m², thể hiện ở tờ khai.

Năm 1997, ngôi nhà lợp ngói của bố mẹ bà bị hư hỏng nặng, mẹ bà đứng ra chủ trì cho bà và bà Du cất dỡ nhà và mẹ bà chia đất cho 2 chị em. Ngôi nhà hiện còn lại một gian nằm bên phía bà Du, còn bà được mẹ đồng ý cho phá dỡ hai gian nhà bên phía nhà bà để làm nhà kiên cố trên nền đất cũ, tất cả vật dụng bà Du quản lý, sử dụng. Khi mẹ bà đứng ra chủ trì việc này tất cả mọi người và ông D đều biết, không ai thắc mắc gì.

Gần 26 năm nay gia đình bà đã bỏ tiền, công sức, hoàn thành các nghĩa vụ như thuế đất, tôn

tạo đất đai, chăm sóc bố mẹ già ốm đau, ma chay, giỗ chạp khi bố mẹ bà qua đời. Nhà nước đã đưa 6 khẩu phần trăm vào vườn. Bà đã hoàn thành ý nguyện của bố mẹ.

Nay ông D khởi kiện, bà Ch, ông Bi đồng ý chia phần di sản của cụ Ngô Thị My cho ông B, bà Đ và các con, nhưng không đồng ý việc ông D kiện đòi tài sản của cụ Đỗ Thị Dư.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm ngày 09/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố ThH đã áp dụng các Điều 256, 676, 677, 679, khoản 2 Điều 305 BLDS; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HN & GD) năm 1959; điểm b, tiểu mục 2.4, phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004; điểm a, khoản 3 Điều 159; khoản 1 Điều 202; Điều 243; khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Đ, bà Ngô Thị V, bà Ngô Thị Th cho ông Trần Tiến D toàn bộ kỷ phần thừa kế, công sức mà bà Đ, bà V, bà Th được hưởng.

* Chia cho ông Trần Tiến D được sử dụng diện tích đất ở 496,9m² tại thôn LM, xã ĐH, thành phố ThH (hiện ông Bi, bà Ch đang quản lý) thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã ĐH năm 1984 (có xác định tứ cận).

Chia cho ông D 02 lô đất tái định cư gồm: Lô B 20 diện tích 85m², Lô B61 diện tích 63m²; trị giá 02 lô là 247.500.000 đồng, ông D còn được nhận số tiền 78.037.999 đồng tại Ban giải phóng mặt bằng và tái định cư (sau đây gọi tắt là Ban GPMB và TĐC) thành phố ThH.

2. Chia cho bà Ch, ông Bi được sử dụng 02 lô đất tái định cư B18 và B19 diện tích mỗi lô 85m², trị giá là 306.000.000 đồng và được nhận số tiền 102.643.111 đồng tại Ban GPMB và TĐC thành phố ThH.

Bà Trần Thị Ch, ông Ngô Thái Bi quản lý diện tích đất 468,7m² di sản hết thời hiệu của cụ Trần Văn C tại thôn LM, xã ĐH thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 04 (bản đồ địa chính) xã ĐH năm 1984 (có xác định tứ cận).

Công trình kiến trúc trên đất do ông Bi, bà Ch xây dựng, ông bà tiếp tục được sở hữu.

3. Chia cho bà Trần Thị Du lô đất tái định cư B54 có diện tích 70m² và B53 có diện tích 63m²; trị giá hai lô là 252.000.000 đồng và được nhận số tiền 6.643.111 đồng tại Ban GPMB và TĐC thành phố ThH.

4. Chia cho bà Trần Thị Đo được nhận số tiền 108.643.111 đồng tại Ban GPMB và TĐC thành phố ThH.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành những khoản tiền trên, thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Công nhận ông D không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông D phải nộp 59.000.000đ nhưng được trừ 3.000.000đ đã nộp theo biên lai thu ngày 29/10/2009, ông D còn phải nộp 56.000.000đ; Ông Bi, bà Ch phải nộp 20.344.000đ; Bà Du phải nộp 12.932.000đ; Bà Đo phải nộp 5.432.000đ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 20/8/2013, ông D kháng cáo với nội dung:

- Về phần trích công sức cho ông là chưa đảm bảo, vì di sản của cụ My để lại 1.171.858.666đ, nhưng chỉ trích cho ông 50.000.000đ trong khi trích cho ông Bi, bà Ch mỗi người được 150.000.000đ. Bản thân ông có đóng góp lớn trong việc gửi tiền về chăm sóc cụ My, quy tập, tôn tạo mồ mả dòng họ. Năm 2007 Nhà nước mở cầu di chuyển mồ mả để thực hiện dự án xây dựng đại lộ Nam sông

Mã, ông đã đầu tư số tiền 334.000.000đ để mua đất, di chuyển, xây 14 ngôi mộ.

- Về phần ngõ đi: Phần đất của ông được chia nằm vào phía trong, phía Bắc giáp ruộng HTX, phía Nam giáp đất bà Ch, một mặt phía Tây giáp đường hiện tại chưa mở nên không có lối ra, ông đề nghị chia cho ông phần đất hết thời hiệu tạm giao cho bà Ch để ông có lối đi.

- Về án phí: Buộc ông phải chịu án phí phần kiện đòi tài sản được chấp nhận là không đúng mà ai trả lại tài sản thì phải chịu án phí.

Ngày 20/8/2013, Bà Du kháng cáo với nội dung:

- Diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Ch 68,7m², từ trước năm 1983 bố mẹ đã giao cho bà, bà đã sử dụng nên đề nghị được hưởng công duy trì, bảo quản.

- Phần di sản của cụ Dư chia cho ông B và bà Đ là chưa chính xác, bà cũng có công bảo quản nên phải chia cho bà.

Ngày 22/8/2013, bà Ch kháng cáo:

- Về thời hiệu: Cụ Dư là bà ông D mất năm 1945 nên hết thời hiệu khởi kiện thừa kế, ông D không còn quyền khởi kiện chia thừa kế của cụ Dư nữa.

Văn bản thỏa thuận giữa ông D và bà Đ không được coi là văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 28/5/2007 không có chữ ký của bà và bà Du, bà Đ là không phù hợp pháp luật.

- Tòa án xác định thời điểm cố Li và cố Chi mất dựa vào chứng cứ ông D cung cấp là không có cơ sở khách quan.

- Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận Giấy ủy quyền xác lập năm 1987 là hợp pháp, bà được hưởng tài sản của cha ông để lại.

- Phần xác định diện tích đất di sản 1.628,1m² là không đúng, vì theo bản đồ 299 năm 1984 mang tên cụ C có diện tích 1312m²; năm 1994 theo bản đồ 364 có diện tích 1547m², sau đó gia đình bà mua thêm của hàng xóm 80m²

và san lấp nương nên mới có diện tích 1.628,1m² như hiện nay.

- Về công sức đóng góp: Từ năm 1987 vợ chồng bà về ở đây chăm sóc bố mẹ, tôn tạo, bảo quản, đóng thuế đất, ông D không quan tâm đến nhà cửa nhưng cũng được trích công sức, bà không đồng ý.

Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại Quyết định kháng nghị ngày 22/8/2013, Viện kiểm sát nhân dân thành phố ThH đã kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị trích công sức cho bà Ch.

Về phần án phí: Yêu cầu kiện đòi tài sản của ông D được chấp nhận, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông D phải chịu án phí là không đúng theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị sửa về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; đương sự kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh rút một phần kháng nghị về việc trích công sức cho bà Ch, vì đã được cấp sơ thẩm xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh ThH đã căn cứ: Khoản 2 Điều 132, khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án và quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố ThH về phần án phí.

Sửa án sơ thẩm ngày 09/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố ThH như sau:

* Giữ nguyên về phần chia tài sản và sửa về phần án phí (có quyết định cụ thể trong bản án).

(Do chỉ bình luận về quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án nên tác giả không nêu

đầy đủ nội dung vụ án cũng như quyết định của bản án phúc thẩm).

2. Bình luận

Trong vụ án này, Hội đồng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm đã giải quyết đồng thời nhiều mối quan hệ. Tác giả không đi vào chi tiết trong quyết định của bản án mà chỉ bình luận về các quan hệ pháp luật đã được Tòa án hai cấp xét xử.

a. Quan hệ thứ nhất là xác định và phân chia tài sản chung giữa cụ C và cụ Dư, cụ My, đó là nhà đất tại thửa 173, tờ bản đồ số 4 thôn LM, xã ĐH, thành phố ThH, tỉnh ThH do bố mẹ của cụ C là cố Trần Văn Li và cố Phạm Thị Chi cho cụ C và cụ Dư.

Quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản của cụ C, cụ Dư, cụ My được xác lập trước khi Luật HN & GD năm 1959 được ban hành. Nhưng thời điểm các bên đương sự tranh chấp, yêu cầu giải quyết, thì Luật HN & GD năm 2000 đang có hiệu lực thi hành. Vậy, quan hệ tài sản được xác định, giải quyết theo luật nào? Dù trong thực tiễn xét xử đây không phải là vướng mắc phổ biến, nhưng đôi lúc vẫn xuất hiện những quan điểm khác nhau. Thậm chí có trường hợp quan hệ hôn nhân, quan hệ tài sản được hình thành tại thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đang có hiệu lực, khi Tòa án giải quyết thì Luật HN & GD năm 2000 đang có hiệu lực thi hành. Qua thực tế chúng tôi nhận thấy đối với trường hợp này có ba quan điểm khác nhau như sau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Tại Điều 57, Chương 10 Luật HN & GD năm 1986 quy định: “Luật này thay thế Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959”.

Tại Điều 109 Luật HN & GD năm 2000 có quy định về hiệu lực thi hành như sau:

“Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001.

Luật này thay thế Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công

dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 02 tháng 12 năm 1993 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2001”.

Như vậy, các Luật HN & GD năm 1959, năm 1986 đều đã hết hiệu lực thi hành, không được áp dụng để xác định tính chất tài sản vợ chồng. Tòa án phải áp dụng luật đang có hiệu lực, đó là Luật HN & GD năm 2000 để xem xét, đánh giá, xác định tài sản chung, tài sản riêng.

Luật HN & GD năm 2000 có phân biệt tài sản chung, tài sản riêng xuất phát từ nguồn gốc hình thành. Do đó, dù trước khi kết hôn một bên có tài sản riêng; được tặng, cho, thừa kế riêng khi Luật HN & GD năm 1959 có hiệu lực, nhưng thời điểm họ ly hôn thì Luật HN & GD năm 2000 đang có hiệu lực, phải trên cơ sở nguồn gốc hình thành tài sản, căn cứ Luật HN & GD năm 2000 để xem xét, xác định đó là tài sản riêng của họ, hay tài sản chung vợ chồng. Nếu tài sản một bên có trước khi kết hôn đem về, được tặng cho, thừa kế riêng phải xác định là tài sản riêng của họ.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Quan hệ hôn nhân, quan hệ tài sản đó được xác lập ở thời điểm nào thì áp dụng pháp luật ở thời điểm đó để đánh giá, xác định tính chất của quan hệ cần xem xét, giải quyết mới bảo đảm tính lịch sử, khách quan, mới đúng tính chất như nó vốn có và phải được áp dụng chung cho mọi trường hợp thì mới bảo đảm sự công bằng, thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Quan điểm thứ ba (cũng là quan điểm của tác giả):

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như các quan hệ khác trong pháp luật dân sự, việc áp dụng pháp luật ở thời điểm nào (thời điểm quan hệ được xác lập, thực hiện hay thời điểm tranh chấp, thời điểm giải quyết...) để đánh giá tính chất quan hệ pháp luật, xác định tài sản chung hay tài sản riêng, pháp luật cần áp dụng v.v... không phải trong mọi trường hợp đều giống nhau, vì nó phụ thuộc vào chính các quy định của pháp luật về loại việc đó, thời kỳ đó v.v... Do

đó, vừa phải có quan điểm lịch sử, vừa phải có quan điểm phát triển, biện chứng khi xem xét, nghiên cứu các sự vật, hiện tượng nói chung. Pháp luật cũng là một hiện tượng xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng, nên muốn nắm bắt, áp dụng đúng không thể thoát ly quan điểm lịch sử, quan điểm phát triển, biện chứng. Vì vậy, trong trường hợp này, phải nghiên cứu các quy định pháp luật ở thời điểm các quan hệ đó được hình thành, được xác lập, thực hiện và các quy định pháp luật hiện hành thì mới có thể rút ra được kết luận phù hợp về việc áp dụng pháp luật.

Chúng ta đều đã biết trong những ngày đầu của cách mạng tháng tám, nhà nước ta ban hành “Sắc lệnh ngày 10/10/1945 tạm giữ luật lệ hiện hành ở Việt Nam để thi hành cho đến khi ban hành luật mới cho toàn cõi Việt Nam”, thì với “Sắc lệnh 97-SL ngày 22/5/1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật” một tư tưởng mới trong áp dụng và thực thi pháp luật dân sự đã được ra đời với rất nhiều nội dung tiến bộ. Các luật lệ cũ trái với Sắc lệnh 97-SL không còn được áp dụng.

Khi Luật HN & GD năm 1959 có hiệu lực, đã hoàn toàn thay thế các văn bản pháp luật trước đó về vấn đề này, nên không được áp dụng các quy định pháp luật cũ. Điều đó có nghĩa là, các quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước và sau ngày Luật HN & GD năm 1959 có hiệu lực đều được áp dụng Luật HN & GD năm 1959 để xem xét, giải quyết.

Theo quy định tại Điều 15 Luật HN & GD năm 1959 thì: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”.

Bằng quy định này một chế độ tài sản mới trong quan hệ hôn nhân và gia đình đã được xác lập.

Tài sản một bên có trước và sau khi cưới đều là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng đều có quyền hưởng thụ và sử dụng ngang nhau.

Như vậy, thời kỳ này vợ chồng chỉ có một chế độ tài sản, đó là tài sản chung vợ chồng hình

thành theo pháp định. Dù sau này, Luật HN & GD năm 1986, năm 2000, năm 2014 có quy định vợ chồng có các chế độ tài sản khác nhau, tài sản riêng, tài sản chung, tài sản vợ chồng theo thỏa thuận (Luật HN & GD năm 2014), thì không vì thế mà tài sản chung vợ chồng được hình thành theo Luật HN & GD năm 1959 lại thay đổi tính chất, từ tài sản chung vợ chồng lại chuyển thành tài sản riêng theo nguồn gốc hình thành của nó. Nói cách khác, tài sản vợ chồng đã được xác lập theo Luật HN & GD năm 1959 thì tính chất tài sản này không thay đổi, dù luật mới có bổ sung chế độ tài sản trong hôn nhân.

Từ phân tích trên có thể kết luận, quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản được hình thành trước, trong khi Luật HN & GD năm 1959 có hiệu lực thì được xác định là tài sản chung của vợ chồng và nếu người chồng có nhiều vợ hay có vợ kế, thì người chồng cũng như hai người vợ đều có quyền sở hữu khối tài sản đó. Nhưng mỗi người có quyền sở hữu đến đâu sẽ căn cứ vào các quy định của Luật HN & GD về tiêu chí phân chia quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng và tài liệu, chứng cứ thu thập được để xác định.

Đối với những vụ việc không có tình tiết gì đặc biệt, khi phân chia tài sản chung của mỗi cặp vợ chồng thuộc các trường hợp tương tự như thế này các Tòa án thường chia đôi khối tài sản chung của mỗi cặp vợ chồng.

Tuy nhiên, nếu có sự hòa trộn trong quá trình duy trì, phát triển khối tài sản, nên tại thời điểm giải quyết các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ, có căn cứ rõ ràng về khối tài sản của người chồng với người vợ đầu; của người chồng với người vợ kế (hoặc vợ lẽ) hoặc tuy người chồng và vợ đầu có công sức tạo lập, nhưng người vợ kế có nhiều công sức tu bổ, duy trì, phát triển, nuôi dưỡng, chăm sóc con vợ đầu, thì có thể coi cả ba người có quyền sở hữu bằng nhau, Tòa án có thể xác định, phân chia mỗi người 1/3 khối tài sản đó.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định khối tài sản là nhà đất tại thôn

LM, xã ĐH, thành phố ThH, tỉnh ThH là tài sản chung của cụ C, cụ Dư; xác định phần của cụ Dư là 1/3 khối di sản, phần còn lại là tài sản chung của cụ C và cụ My và hai người có quyền sở hữu ngang nhau đối với khối tài sản còn lại là phù hợp với diễn biến thực tế của vụ việc.

b. Quan hệ pháp luật thứ hai mà Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã giải quyết là quan hệ đòi tài sản.

Dưới góc độ quyền thừa kế thì các con của hai người vợ đều có quyền thừa kế tài sản của bố (chồng của các bà vợ). Nhưng phần tài sản của hai người vợ thì chỉ có người chồng nếu còn sống ở thời điểm mở thừa kế và các con của mỗi người vợ đó (người để lại di sản) mới được hưởng thừa kế, nên khi các bà vợ chết thì phần tài sản của mỗi người thuộc về con của họ. Sau khi các bà chết, nếu các con của các bà không có tranh chấp, thì dù trong thời hiệu khởi kiện không có văn bản thỏa thuận là tài sản chung, nhưng sau khi hết thời hiệu họ mới có văn bản thỏa thuận đó là tài sản chung, các cơ quan có thẩm quyền không thể từ chối công nhận điều đó. Hoặc tài sản của các bà do người khác (không phải là người ở hàng thừa kế thứ nhất của các bà vợ) quản lý, chiếm hữu thì dù đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế, các con của mỗi bà vẫn có quyền kiện đòi tài sản, không phụ thuộc và bị chi phối bởi thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Từ phân tích nói trên, đối chiếu với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Tài sản thuộc sở hữu của cụ Dư (vợ đầu của cụ C) đều do các con của cụ My (vợ kế) quản lý, các con cháu của cụ Dư đã khởi kiện đòi phần tài sản thuộc sở hữu của mẹ, của bà nội, bà ngoại mình, thì phải hiểu đây không phải là việc khởi kiện về thừa kế, không bị chi phối về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 645 BLDS.

Khi Bộ luật Tố tụng dân sự chưa có hiệu lực, việc khởi kiện đòi tài sản là di sản thừa kế đã được đề cập tại điểm b tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án,

nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Sau khi Bộ Luật tố tụng dân sự được Quốc hội thông qua năm 2004 và sửa đổi, bổ sung năm 2011 việc kiện đòi tài sản phải áp dụng điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết. Do đó, dù đã quá 10 năm, các Tòa án vẫn phải thụ lý, giải quyết yêu cầu kiện đòi tài sản của đương sự.

Phần di sản của cụ Dư do vợ chồng bà Trần Thị Ch, ông Ngô Thái Bi quản lý. Dù bà Ch là con của cụ C và cụ My nhưng không phải là thừa kế của cụ Dư, không có quyền được hưởng khối di sản của cụ Dư. Phần di sản của cụ Dư chỉ có ông Trần Quang B và bà Trần Thị Đ được hưởng. Ông B hy sinh năm 1970 thì con ông B là ông Trần Tiến D được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 BLDS năm 2005.

Do đó, việc ông D, bà Đ có văn bản xác định phần di sản của cụ Dư là tài sản chung của ông D, bà Đ, nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định tranh chấp giữa ông Trần Tiến D với vợ chồng bà Trần Thị Ch, yêu cầu vợ chồng bà Ch trả lại cho ông D, bà Đ khối di sản của cụ Dư không phải là quan hệ tranh chấp di sản thừa kế, mà là kiện đòi tài sản thuộc biện pháp bảo vệ quyền tài sản nói chung, quyền sở hữu trong quan hệ pháp luật quyền sở hữu nói riêng. Từ đó xác định việc kiện đòi tài sản của ông D không phụ thuộc vào thời hiệu khởi kiện về thừa kế là hoàn toàn đúng đắn.

c. Quan hệ pháp luật thứ ba là quan hệ pháp luật thừa kế.

Trong vụ án này, có ba lần mở thừa kế.

Lần mở thứ nhất: Là năm 1945 khi cụ Dư chết, phần di sản của cụ Dư đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế. Những người được hưởng di sản của cụ Dư không yêu cầu chia, mà đã thỏa thuận chuyển hóa di sản của cụ Dư thành tài sản chung của các thừa kế. Đây là sự thỏa

thuận tự nguyện, hợp pháp đã được Tòa án hai cấp công nhận là đúng pháp luật.

Lần mở thừa kế thứ hai: Là khi cụ C chết năm 1987. Các thừa kế của cụ C không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế của cụ C. Các thừa kế cũng không thỏa thuận được việc chuyển hóa từ di sản của cụ C thành tài sản chung của các thừa kế, nên về mặt pháp lý di sản của cụ C chưa được định đoạt. Cho đến thời điểm tranh chấp, phần di sản thuộc sở hữu của cụ C vẫn là di sản của cụ. Ngày 10 tháng 6 năm 2009, anh Trần Tiến D mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện để chia phần di sản của cụ C, nên anh D chỉ yêu cầu chia di sản của cụ My. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không phân chia di sản của cụ C là đúng, nhưng đã xử lý phần di sản hết thời hiệu khởi kiện bằng việc giao phần di sản của cụ C cho “bà Trần Thị Ch, ông Ngô Thái Bi quản lý” là chưa thật chuẩn xác về mặt từ ngữ. Nếu như thấy các đương sự tranh chấp thì Tòa án cũng chỉ nên quyết định “Tạm giao cho người đang chiếm hữu, quản lý tiếp tục quản lý...” thì sẽ hợp lý, rõ ràng, chính xác về mặt pháp lý. Việc quyết định tạm giao chỉ tạm thời ổn định quan hệ dân sự tránh xảy ra tranh chấp, xung đột và không cản trở cơ quan có thẩm quyền muốn xử lý diện tích đất, tài sản hết thời hiệu khởi kiện.

Lần mở thừa kế thứ ba: Là khi cụ My chết.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án hai cấp phải phân chia di sản thừa kế của cụ My. Cụ My chết năm 2000, năm 2009 anh D khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ My, Tòa án hai cấp xác định còn thời hiệu khởi kiện là đúng.

Sinh thời, cụ C và cụ My có ba con chung là các bà Trần Thị Đo, Trần Thị Ch, Trần Thị Dư. Ngoài ra, cụ My còn có một người con riêng trước khi chung sống với cụ C là bà Ngô Thị V. Khi cụ C và cụ My mất đều không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 675 BLDS năm 2005 thì trường hợp người để lại di sản không có di chúc hoặc một phần hay toàn bộ di chúc không hợp pháp là những căn cứ để giải quyết tranh chấp di sản thừa kế theo pháp luật.

Điều 674 BLDS đã quy định rất rõ: “*Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định*”.

Trong trường hợp bình thường thì những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ My sẽ gồm chồng, bố mẹ, các con, nhưng do chồng, bố mẹ cụ My đều đã chết trước cụ, nên chỉ có các con đẻ của cụ là bà V, bà Đ, bà Ch, bà Du được hưởng thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án này có điểm đặc thù nên người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ My sẽ mở rộng hơn.

Khi cụ C và cụ My chung sống với nhau thì ông B và bà Đ đều còn nhỏ, được cụ My nuôi dưỡng, chăm sóc như con đẻ. Giữa hai bên có quan hệ nuôi dưỡng. Khi ông B hy sinh, cụ My cũng được hưởng tiêu chuẩn mẹ liệt sỹ.

Điều 679 BLDS quy định: “*Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này*”.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã áp dụng Điều 679 BLDS năm 2005 để xác định ông B và bà Đ thuộc diện được hưởng di sản của cụ My là có căn cứ, đúng pháp luật.

Nếu ông B còn sống sẽ là người được hưởng di sản thừa kế của cụ My. Nhưng do ông B đã hy sinh từ năm 1970, khi đó cụ My vẫn còn sống. Theo quy định tại Điều 635 BLDS thì: “*Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế*”. Như vậy, ông B không phải là người hưởng thừa kế di sản của cụ My. Vậy ai sẽ được hưởng phần di sản này?

Điều 677 BLDS năm 2005 đã quy định rất rõ những đối tượng được hưởng phần di sản đó như sau: “*Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống*”.

Việc ông B chết trước cụ My, nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định phần di sản của cụ My mà lẽ ra ông B hưởng (nếu còn sống) sẽ được dành cho con ông B là anh D, người được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 BLDS. Đồng thời, xác định những người trong diện được hưởng di sản của cụ My theo pháp luật gồm bà Ch, bà Du, bà Đ, bà V, bà Đ, ông D là có căn cứ, đúng pháp luật.

d. Quan hệ pháp luật thứ tư mà các đương sự yêu cầu giải quyết là công sức duy trì, bảo quản di sản.

Đây là quan hệ pháp sinh, gắn liền với quan hệ thừa kế, nên vừa có tính liên quan với quan hệ thừa kế, vừa có tính độc lập. Do đó, khi giải quyết phân chia di sản thừa kế, bên có công sức duy trì, bảo quản, giữ gìn di sản yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, giải quyết trong cùng vụ án nhằm bảo vệ kịp thời quyền lợi chính đáng của họ. Trong trường hợp Tòa án đã giải thích pháp luật và hỏi rõ, nhưng đương sự chưa yêu cầu thì không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Đương sự có quyền khởi kiện vụ án khác, trừ trường hợp đương sự không muốn nhận tiền thanh toán công sức duy trì, bảo quản, giữ gìn di sản nên đã trình bày rõ không yêu cầu và Tòa án đã ghi nhận sự tự nguyện của đương sự trong bản án, quyết định thì sau này đương sự không có quyền khởi kiện vụ án khác.

Trong vụ án nói trên các đương sự có yêu cầu Tòa án xem xét công sức giữ gìn, bảo quản di sản và đã được Tòa án hai cấp giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật. □